

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH

**ẤN DỤ TRI NHẬN TRONG CA TỬ
TRỊNH CÔNG SƠN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2014

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH

**ẤN DỤ TRI NHẬN TRONG CA TỬ
TRỊNH CÔNG SƠN**

Chuyên ngành: **Ngôn ngữ học**

Mã số: **62 22 02 40**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. ĐỖ VIỆT HÙNG

HÀ NỘI 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Bích Hạnh

MỤC LỤC

Trang bìa phụ

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các bảng biểu

Danh mục các hình vẽ

TT	Nội dung	Trang
	PHẦN MỞ ĐẦU	1
1	Tính cấp thiết của đề tài	1
2	Mục đích nghiên cứu	5
3	Tổng quan tình hình nghiên cứu	6
3.1	<i>Nghiên cứu về ẩn dụ từ góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận</i>	6
3.1.1	<i>Các nghiên cứu ở ngoài nước</i>	6
3.1.2	<i>Các nghiên cứu trong nước</i>	8
3.2	<i>Các nghiên cứu về Trịnh Công Sơn</i>	15
4	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	22
5	Tư liệu nghiên cứu	23
6	Khung lý thuyết	23
7	Phương pháp nghiên cứu	23
8	Những đóng góp mới của luận án	24
9	Bố cục của luận án	25
	PHẦN NỘI DUNG	
	CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	26
1.1	Ẩn dụ	26
1.1.1	<i>Ẩn dụ theo quan điểm truyền thống</i>	26
1.1.1.1	<i>Ẩn dụ theo quan điểm miêu tả</i>	27
1.1.1.2	<i>Ẩn dụ theo quan điểm dụng học</i>	28
1.1.2	<i>Ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận</i>	30
1.2	Các khái niệm và thuật ngữ liên quan đến ẩn dụ ý niệm	32
1.2.1	<i>Mô hình tri nhận và mô hình văn hóa</i>	32
1.2.2	<i>Ý niệm và sự ý niệm hóa</i>	34
1.2.3	<i>Tính nghiệm thân</i>	37

1.2.4	<i>Lược đồ hình ảnh</i>	37
1.2.5	<i>Các miền không gian trong ẩn dụ ý niệm</i>	41
1.2.6	<i>Cấp độ của ẩn dụ</i>	41
1.2.7	<i>Sự tương hợp trong ẩn dụ</i>	42
1.3	Phân loại ẩn dụ ý niệm	44
1.3.1	<i>Ẩn dụ cấu trúc</i>	44
1.3.2	<i>Ẩn dụ bản thể</i>	44
1.3.3	<i>Ẩn dụ định hướng</i>	45
	Tiểu kết chương 1	46
	CHƯƠNG 2: ẨN DỤ CẤU TRÚC TRONG CA TỬ TRỊNH CÔNG SƠN	48
2.1	Ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ	48
2.2	Ẩn dụ ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY	66
2.3	Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH	82
	Tiểu kết chương 2	100
	CHƯƠNG 3: ẨN DỤ ĐỊNH HƯỚNG TRONG CA TỬ TRỊNH CÔNG SƠN	102
3.1	Ẩn dụ định hướng VUI LÀ HƯỚNG LÊN, BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG	102
3.1.1	Ẩn dụ VUI LÀ HƯỚNG LÊN	102
3.1.2	Ẩn dụ BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG	113
3.2	Ẩn dụ Ý THỨC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, VÔ THỨC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI	126
3.2.1	Ẩn dụ Ý THỨC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN	126
3.2.2	Ẩn dụ VÔ THỨC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI	130
3.3	Ẩn dụ SỨC KHỎE VÀ SỰ SỐNG ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; BỆNH TẬT VÀ CÁI CHẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI	137
3.3.1	Ẩn dụ SỨC KHỎE VÀ SỰ SỐNG ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN	137
3.3.2	Ẩn dụ BỆNH TẬT VÀ CÁI CHẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI	139
	Tiểu kết chương 3	144
	KẾT LUẬN	146
	PHỤ LỤC 1	
	PHỤ LỤC 2	

CÁC BẢNG BIỂU TRONG LUẬN ÁN

TT	Tên gọi	Trang
Bảng 2.1	Các tương đồng ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ trong ca từ Trịnh Công Sơn	53
Bảng 2.2	Tỷ lệ xuất hiện các chiết đoạn thời gian của “một ngày” trong ca từ Trịnh Công Sơn	71
Bảng 2.3	Cơ chế ánh xạ của ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH	82
Bảng 2.4	Sự tương ứng giữa hai miền nguồn - đích trong ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH trong ca từ Trịnh Công Sơn	84
Bảng 3.1	Các cấp độ của ẩn dụ ý niệm VUI LÀ HƯỚNG LÊN trong ca từ Trịnh Công Sơn	105
Bảng 3.2	Tỷ lệ các ý niệm phái sinh của ẩn dụ ý niệm cơ sở BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG trong ca từ Trịnh Công Sơn	114
Bảng 3.3	Các cấp độ của vô thức trong ca từ Trịnh Công Sơn	132

DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG LUẬN ÁN

TT	Tên gọi	Trang
Hình 2.1	Khung tri nhận CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ	49
Hình 2.2	Sự tương ứng hai không gian nguồn – đích trong lược đồ ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY	68
Hình 2.3	Sự suy kết từ ẩn dụ ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY	81
Hình 2.4	Lược đồ ĐƯỜNG ĐI	83

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Ẩn dụ vốn thường được xem là vấn đề của bản thân ngôn ngữ, bao gồm một số biểu trưng hiểu theo nghĩa bóng, dựa trên các ngôn từ chứa đựng nghĩa đen. Ẩn dụ vốn được các nhà tu từ học quan tâm nghiên cứu, thường được coi là cách thức chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự tương đồng hay giống nhau. Cơ chế của ẩn dụ tạo ra sự chuyển đổi nghĩa phổ biến nhất trong tất cả các ngôn ngữ. Có thể xem so sánh ngầm là quy trình cơ bản để hiểu về ẩn dụ. Quan điểm truyền thống này về ẩn dụ có từ thời Aristotle, được nhiều nhà ngôn ngữ học cấu trúc luận trên thế giới đồng tình và khẳng định. Trong Việt ngữ học, ẩn dụ được xem xét theo hai góc độ. *Thứ nhất*, là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học, ẩn dụ là một trong những phương thức chuyển nghĩa cơ bản của các đơn vị từ vựng dựa vào mối quan hệ tương đồng giữa sự vật - đối tượng. *Thứ hai*, là đối tượng nghiên cứu của phong cách học, ẩn dụ là một biện pháp tu từ nhằm tạo nên những biểu tượng trong nhận thức của con người, được khảo sát trong những ngữ cảnh cụ thể, gắn liền với văn bản.

Trong ba thập niên gần đây, định nghĩa về ẩn dụ đã có sự thay đổi mang tính đột phá khi các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ còn là một công cụ tri nhận hữu hiệu để con người ý niệm hoá các khái niệm trừu tượng. Ẩn dụ không chỉ còn đơn thuần là hình thái ngôn ngữ như quan điểm cấu trúc luận, mà nó còn là hình thái tư duy của con người về thế giới. Tư duy ẩn dụ dựa trên cơ sở các ý niệm. “Ý niệm” (“concept”), trong tiếng Anh, được *Từ điển Tâm lý học Oxford* giải thích là “một biểu hiện tinh thần, một ý tưởng, hay một tư tưởng tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp các thực thể, hoặc đó là việc định nghĩa hay là những thuộc tính điển dạng của thực thể hay lớp các thực thể đó, vốn có thể là cụ thể hay là trừu tượng” [Dẫn theo 68, 18]. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận cho rằng các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, kết cấu) đều biểu đạt các ý niệm và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa của những đơn vị ngôn ngữ đó. Mỗi khi tạo sinh một phát ngôn, một cách vô thức, con người đã cấu trúc mọi phương diện của kinh nghiệm mà ta có ý định truyền tải và sử dụng quá trình ý niệm hóa cho phát ngôn đó. *Ý niệm hóa* bao

hàm tất cả các quá trình tư duy (hay bất cứ sự trải nghiệm tinh thần nào của con người). Quá trình này chính là quá trình nhận thức của con người trong việc tạo ra ý niệm: các thông tin mà con người tri giác từ thế giới khách quan được tích hợp lại trong một hình ảnh tinh thần đơn lẻ, hình ảnh này, như một thứ ý nghĩa quy ước, được gắn với âm thanh của một ngôn ngữ để diễn đạt cái mảnh thế giới khách quan đó một cách khái quát.

Ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics) bắt đầu phát triển từ những năm 1980 như một trường phái ngôn ngữ vận dụng kiến thức liên ngành. Ngôn ngữ học tri nhận “nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa các sự vật của thế giới khách quan đó” [118, 279].

Ẩn dụ ý niệm (hay còn gọi là ẩn dụ tri nhận – cognitive/conceptual metaphor) (luận án sử dụng thuật ngữ “Ẩn dụ ý niệm”) “đó là một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới” [8, 293]. Nguyễn Đức Tồn [132], [133] cũng cho rằng hiện tượng loại suy đặc điểm, thuộc tính, hoạt động... giữa các sự vật, hiện tượng khác loại làm cơ sở cho những cách diễn đạt ẩn dụ ý niệm. Theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là một cơ chế tri nhận mà nhờ đó, những tri giác liên tục, tương tự đã trải qua quá trình phạm trù hóa được đánh giá lại trong những bối cảnh ý niệm mới. Cơ chế tri nhận của ẩn dụ bao gồm hai miền nguồn và đích tồn tại tiền giả định trong ý thức của con người, trong đó những thuộc tính của miền nguồn được ánh xạ, phóng chiếu lên miền đích, cả hai miền nguồn và đích đều là những ý niệm, được cấu trúc hoá theo mô hình trường-chức năng: trung tâm-ngoại vi, trong đó hạt nhân là khái niệm nằm ở *trung tâm*, mang tính phổ quát toàn nhân loại, và *ngoại vi* là những yếu tố ngôn ngữ, văn hoá dân tộc, nằm trong một “khung” hay “nền” văn hoá nhất định mang tính đặc thù. Như vậy, ẩn dụ tri nhận hướng tới khả năng tác động vào lĩnh vực trí tuệ của con người. Vì thế, ngôn ngữ học tri nhận trở thành một bộ phận của khoa học tri nhận, và nó là một bộ môn khoa học liên ngành, gắn bó mật thiết với các khoa học về tâm lý học tri nhận, trí tuệ nhân tạo, văn hoá học, triết học, thần kinh học, đặc biệt là nhân học, với thuyết “Đĩ

nhân vi trung” (lấy con người làm trung tâm của vũ trụ). Như thế, ngôn ngữ học tri nhận trở thành bộ môn khoa học nghiên cứu sự nhận thức và ý niệm hoá của con người về thế giới quanh mình qua các biểu thức và các diễn ngữ ngôn ngữ, bằng cách lấy con người làm bản thể định vị giữa không gian, thời gian, và các nguyên tắc, sự kiện, hành động, tư tưởng, tôn giáo, niềm tin... của con người tương tác mật thiết với nhau trong không - thời gian ấy.

Nếu nghiên cứu ẩn dụ dưới góc độ *ngôn ngữ học cấu trúc* thì chỉ giúp phát hiện ra các cơ chế ẩn dụ theo kiểu hình thái ngôn ngữ, bản chất của ẩn dụ và các dạng khác nhau của ẩn dụ; tìm hiểu được các cơ chế định danh (ẩn dụ chết), các phương thức chuyển nghĩa của từ trong cùng một trường nghĩa hay giữa các trường nghĩa khác nhau dựa trên các cơ chế ẩn dụ; vận dụng vào trong thi pháp để xây dựng chúng trở thành một thủ pháp tu từ, tạo nên những biểu tượng nghệ thuật ngôn từ mang ý nghĩa biểu trưng và phần nào mang tính chủ quan, sắp đặt của người nghệ sĩ. Việc nghiên cứu ẩn dụ theo phương thức truyền thống không thể giúp chúng ta tìm hiểu được cặn kẽ những “cấu trúc bề sâu của nhận thức” qua ngôn từ. *Ngôn ngữ hậu cấu trúc* với thuyết ẩn dụ ẩn dụ tri nhận đã nhận thức và lý giải các phạm trù của thế giới qua hệ thống các ý niệm được nghiệm thân trong ngôn ngữ; giúp con người khám phá thế giới tri thức quanh mình được phản chiếu qua ngôn từ hàng ngày; thấy được sự tương đồng và khác biệt trong các cơ tầng văn hoá giữa những nền văn hoá khác nhau; những “hiện thực trải nghiệm luận”, “hiện thực nghiệm thân luận” được dùng làm cơ sở để nhận thức các mô hình ẩn dụ ngày càng làm hé lộ cách con người tư duy về thế giới quanh mình dựa trên các cơ sở khoa học rất cụ thể và rõ ràng.

Ngôn ngữ học tri nhận không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với chính bản thân ngôn ngữ từ những hiện tượng có thể quan sát được, mà còn nghiên cứu cả những gì không quan sát trực tiếp được như sự hiểu biết (hay tri thức), trí tuệ, cảm xúc, ý chí, các hiện tượng tinh thần nói chung... Các ẩn dụ tri nhận được khai thác, giải mã các vỉa tầng nghĩa dựa trên các tri thức nền, các mô hình văn hoá, đặc trưng tâm lý, tư duy tộc người, những ước định về văn hoá, tôn giáo, và cả những định chế về tư duy tâm linh con người,... Vì vậy, tiếp cận ngôn